

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

QL 80 Cụm CN Vàm Cống áp An Thạnh xã Bình Thành huyện Lấp Vò tỉnh Đồng Tháp

Tel: 0676.296800

Fax: 0673.680434



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2015**

ĐỒNG THÁP, THÁNG 08 NĂM 2015

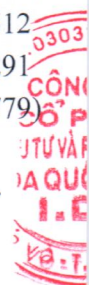
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			30/06/2015	1/1/2015
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.318.141.900.951	1.159.975.923.761
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	174.719.048.911	66.127.208.356
1. Tiền	111		101.729.019.302	38.827.208.356
2. Các khoản tương đương tiền	112		72.990.029.609	27.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		359.786.471.939	21.483.381.051
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02.a	46.740.385.987	21.483.381.051
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(4.253.914.048)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02.b	317.300.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.097.816.051.117	533.238.928.728
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		430.540.977.385	344.518.635.604
2. Trả trước cho người bán	132		460.825.775.573	133.674.499.167
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03.a	244.920.445.789	90.781.882.406
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(38.471.147.630)	(35.736.088.449)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		658.939.084.675	522.603.592.270
1. Hàng tồn kho	141	V.04.	658.939.084.675	522.603.592.270
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.881.244.309	16.522.813.356
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09.a	1.804.272.604	1.457.142.127
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.042.483.318	14.952.021.917
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.a	631.488.387	113.649.312
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		403.000.000	



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	1/1/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		874.224.796.230	790.676.419.246
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.382.674.199	12.985.113.749
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03.b	18.382.674.199	12.985.113.749
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		736.201.868.579	536.306.373.825
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	455.166.357.068	309.037.458.526
- Nguyên giá	222		591.285.087.702	408.756.237.295
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(136.118.730.634)	(99.718.778.769)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07.	164.913.306.981	144.954.147.787
- Nguyên giá	225		195.471.631.741	160.500.082.606
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(30.558.324.760)	(15.545.934.819)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	116.122.204.530	82.314.767.512
- Nguyên giá	228		117.123.220.358	84.163.336.291
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.001.015.828)	(1.848.568.779)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05.	13.269.031.254	110.509.966.651
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.269.031.254	110.509.966.651
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02.c	13.000.000.000	127.974.660.266
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			122.209.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.000.000.000	9.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(3.234.839.734)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		93.208.149.889	2.900.304.755
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09.b	93.208.149.889	2.900.304.755
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
VII. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		163.072.309	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.192.366.697.181	1.950.652.343.007



NGUỒN VỐN

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	1/1/2015
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		1.998.748.157.685	1.322.758.977.072
I. Nợ ngắn hạn	310		1.710.044.943.863	1.216.236.504.753
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		192.947.572.050	207.820.569.986
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.010.715.379	19.018.492.774
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.b	8.314.535.589	3.965.087.405
4. Phải trả người lao động	314		12.652.154.107	19.275.731.456
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.a	43.909.300.854	17.913.304.369
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	1.410.001.420.815	944.006.494.418
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.209.245.069	4.236.824.345
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		288.703.213.822	106.522.472.319
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		162.959.328	195.551.194
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	288.540.254.494	106.326.921.125
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.079.881.473.342	627.893.365.935
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	1.079.881.473.342	627.893.365.935
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		855.000.000.000	456.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		855.000.000.000	456.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.266.800.000	17.668.800.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.265.066.200	11.000.139.589



9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	11.097.184.627	11.098.679.162
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	186.252.422.515	132.125.747.184
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	131.321.747.184	132.125.747.184
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	54.930.675.331	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	113.737.066.154	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	3.192.366.697.181	1.950.652.343.007

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Trần Phước Minh

Kế toán trưởng



Lê Xuân Định

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14.	598.015.100.567	628.548.575.111	1.159.659.741.159	1.141.049.064.085
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.15.	26.471.996.792	239.822.235	28.591.366.638	260.858.235
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		571.543.103.775	628.308.752.876	1.131.068.374.521	1.140.788.205.850
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16.	470.806.338.123	533.186.213.716	964.498.709.613	1.005.701.746.774
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		100.736.765.652	95.122.539.160	166.569.664.908	135.086.459.076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17.	3.054.722.100	3.207.307.594	4.454.661.267	5.139.481.356
7. Chi phí tài chính	22	V.18.	39.745.397.965	14.708.416.131	60.178.200.214	26.849.948.057
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		20.999.619.206	13.478.347.922	38.672.753.940	24.763.316.205
8. Chi phí bán hàng	25		30.141.175.740	19.867.216.424	53.383.597.953	37.291.093.203
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.349.230.399	5.242.967.251	15.913.928.902	9.983.763.035
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.555.683.648	58.511.246.948	41.548.599.106	66.101.136.137
11. Thu nhập khác	31		446.758.324	126.533.402	82.102.743.501	172.924.414
12. Chi phí khác	32		(10.631.861.539)	98.802.671	56.296.100.342	145.972.030
13. Lợi nhuận khác	40		11.078.619.863	27.730.731	25.806.643.159	26.952.384
14. Phần LN hoặc lỗ trong Cty LD, LK	45		12.120.341.284		12.120.341.284	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.754.644.795	58.538.977.679	79.475.583.549	66.128.088.521
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19.	666.980.738	7.982.949.752	12.422.448.548	6.182.247.449
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		46.087.664.057	50.556.027.927	67.053.135.001	59.945.841.072
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		3.421.333.420		3.421.333.420	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		42.666.330.637		63.631.801.581	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		539	1.330	832	1.578

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám Đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định

Lê Văn Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.279.267.780.886	891.904.448.053
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.401.022.608.692)	(1.121.485.425.545)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(77.299.335.685)	(58.004.605.978)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(35.587.153.914)	(2.468.591.390)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(688.988.434)	(11.298.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.429.076.258.439	1.015.676.330.366
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.747.752.137.147)	(776.414.597.852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(554.006.184.547)	(50.803.740.346)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(11.990.018.944)	(692.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23	(990.029.609)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.919.500.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25	(326.680.500.000)	(1.040.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	646.929.167	1.923.118.160
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(323.094.119.386)	191.118.160
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	473.680.500.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.245.077.557.674	1.155.984.104.237
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.741.719.802.528)	(1.118.148.675.976)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(11.395.722.162)	(6.102.526.595)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.250.000)	(2.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	965.609.282.984	31.730.051.666
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	88.508.979.051	(18.882.570.520)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	86.208.586.169	103.521.029.113
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	1.483.691	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	174.719.048.911	84.638.458.593

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định

Lê Văn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 số 0303141296 ngày 04 tháng 02 năm 2015.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ba do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 04 tháng 02 năm 2015 là 855.000.000.000 VNĐ (Tám trăm năm mươi lăm

Trụ sở chính: Quốc lộ 80 , Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh

Lĩnh vực kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con

Công ty cổ phần Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy Sản

Công ty Cổ phần Dầu cá Châu Á

Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 56/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Loại tài sản

Thời gian khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm (đến năm 2015) tiếp theo.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY

	30/06/2015	01/01/2015
V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1. TIỀN	101.729.019.302	38.827.208.356
- Tiền mặt	829.513.625	483.689.005
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	100.899.505.677	38.343.519.351
2. Các khoản tương đương tiền	72.990.029.609	27.300.000.000
Cộng	174.719.048.911	66.127.208.356

V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2015	01/01/2015
a. Chứng khoán kinh doanh	46.740.385.987	21.483.381.051
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	317.300.000.000	
- Tiền gửi ngắn hạn		
- Tiền gửi dài hạn	317.300.000.000	
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.000.000.000	131.209.500.000
- Đầu tư vào Công ty con		
+ Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản		
+ Cty CP Dầu Cá Châu Á		
+ Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính		
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		122.209.500.000
+ Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản		68.000.000.000
+ Cty CP Dầu Cá Châu Á		21.319.500.000
+ Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính		32.890.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	13.000.000.000	9.000.000.000
+ Cty CP Nhứt Hồng	13.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	377.040.385.987	152.692.881.051

V.03. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Phải thu khác	56.785.821.795	62.341.091.876
+ Công ty CP ĐT & XD Sao Mai	19.081.249.805	5.321.015.384
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	4.196.705.222	4.196.705.222
+ Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản	160.804.111	
+ Công ty CP ĐTTTC và truyền thông Quốc Tế	1.250.000.000	1.250.000.000
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	5.059.800.000	59.800.000
+ Ban Quản lý dự án huyện Lấp Vò	1.889.338.850	1.635.320.000
+ Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp		37.284.339.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
		<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	+ Đối tượng khác	25.147.923.807	12.593.911.292
	- Tạm ứng	188.134.623.994	28.440.790.530
	Cộng	244.920.445.789	90.781.882.406
		<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
b) Dài hạn			
	- Phải thu khác		
	+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	18.382.674.199	12.985.113.749
	Cộng	18.382.674.199	12.985.113.749
V.04. HÀNG TỒN KHO			
		<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	- Hàng mua đang đi đường		
	- Nguyên liệu, vật liệu	76.428.414.555	31.852.739.839
	- Công cụ, dụng cụ	789.297.702	449.126.258
	- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	249.890.624.506	170.604.666.004
	- Thành phẩm	212.790.111.343	197.400.517.289
	- Hàng hóa	28.709.732.857	110.985.523.416
	- Hàng gửi đi bán	12.359.668.049	11.311.019.464
	- Hàng hóa bất động sản	77.971.235.663	
	Cộng hàng tồn kho	658.939.084.675	522.603.592.270
V.05. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN			
		<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	Xây dựng cơ bản dở dang	13.047.531.256	109.048.466.653
	- Khu công nghiệp huyện Lấp Vò	1.565.846.400	32.614.674.347
	- Trạm dừng chân-bến xe Lấp Vò	90.318.182	90.318.182
	- Nhà máy đông lạnh	518.181.818	518.181.818
	- Khu liên hợp Công nghiệp và cảng biển quốc tế IDI	454.545.455	454.545.455
	- Đất khu tái định cư	4.434.599.133	5.927.374.928
	- Nhà máy tinh lọc dầu cá	1.976.218.046	67.719.533.373
	- Bất động sản		1.723.838.550
	- Vùng nuôi cá Định Yên	938.385.414	
	- Công trình nhà hội trường, phòng trưng bày sản phẩm	3.069.436.808	
	Mua sắm TSCĐ	221.499.998	1.461.499.998
	Cộng	13.269.031.254	110.509.966.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

V.06. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	126.216.902.802	271.883.686.585	5.436.039.049	947.102.800	4.272.506.059	408.756.237.295	
Số tăng trong năm	175.737.639.206	41.608.503.602	3.549.378.182	123.581.818		221.019.102.808	
- Mua trong năm		398.000.000				398.000.000	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	129.494.090					129.494.090	
- Tặng từ Cty Trisedco	172.794.313.853	41.192.995.983	3.549.378.182	123.581.818		217.660.269.836	
- Tặng từ Cty CP Dầu Cá Châu Á	2.723.703.636					2.723.703.636	
- Tặng từ Cty CP Dầu tư tài chính	90.127.627	17.507.619				107.635.246	
Số giảm trong năm		37.847.321.492	642.930.909			38.490.252.401	
- Thanh lý, nhượng bán		37.847.321.492	642.930.909			38.490.252.401	
- Giám khác							
Số dư cuối năm	301.954.542.008	275.644.868.695	8.342.486.322	1.070.684.618	4.272.506.059	591.285.087.702	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	10.484.238.655	83.846.647.998	3.405.122.050	613.535.986	1.369.234.080	99.718.778.769	
Số tăng trong năm	20.347.523.168	17.153.903.469	1.199.731.955	151.082.860	324.168.738	39.176.410.190	
- Khấu hao trong năm	1.978.076.741	10.425.317.995	193.153.862	45.426.744	324.168.738	12.966.144.080	
- Tặng từ Cty Trisedco	18.338.594.260	6.728.585.474	838.386.725	105.656.116		26.011.222.575	
- Tặng từ Cty CP Dầu Cá Châu Á			168.191.368			168.191.368	
- Tặng từ Cty CP Dầu tư tài chính	30.852.167					30.852.167	
Số giảm trong năm		2.733.417.669	43.040.656			2.776.458.325	
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		2.733.417.669	43.040.656			2.776.458.325	
- Giám khác							
Số dư cuối năm	30.831.761.823	98.267.133.798	4.561.813.349	764.618.846	1.693.402.818	136.118.730.634	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	115.732.664.147	188.037.038.587	2.030.916.999	333.566.814	2.903.271.979	309.037.458.526	
Tại ngày cuối năm	271.122.780.185	177.377.734.897	3.780.672.973	306.065.772	2.579.103.241	455.166.357.068	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

V.07. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	150.379.517.440		10.120.565.166			160.500.082.606	
Số tăng trong năm	34.971.549.135					34.971.549.135	
- <i>Thuê tài chính trong năm</i>							
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>							
- <i>Tặng từ Cty Trisedco</i>		34.971.549.135				34.971.549.135	
Số giảm trong năm							
- <i>Trả lại TSCĐ thuê tài chính</i>							
- <i>Giảm khác</i>							
Số dư cuối năm	185.351.066.575		10.120.565.166			195.471.631.741	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	8.197.246.946		7.348.687.873			15.545.934.819	
Số tăng trong năm	13.102.379.941		1.910.010.000			15.012.389.941	
- <i>Khấu hao trong năm</i>	2.225.418.042		1.910.010.000			4.135.428.042	
- <i>Tặng từ Cty Trisedco</i>							
Số giảm trong năm	10.876.961.899						
- <i>Trả lại TSCĐ thuê tài chính</i>							
- <i>Giảm khác</i>							
Số dư cuối năm	21.299.626.887		9.258.697.873			30.558.324.760	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	142.182.270.494		2.771.877.293			144.954.147.787	
Tại ngày cuối năm	164.051.439.688		861.867.293			164.913.306.981	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

V.08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	84.068.336.291		95.000.000		84.163.336.291
Số tăng trong năm	63.632.611.340		60.000.000		63.692.611.340
- <i>Mua trong năm</i>					
- <i>Tặng khác</i>	43.764.384.067				43.764.384.067
- <i>Tặng từ Cty Trisedco</i>	19.868.227.273		60.000.000		30.732.727.273
Số giảm trong năm	30.732.727.273				30.732.727.273
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	30.732.727.273				30.732.727.273
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối năm	116.968.220.358		155.000.000		117.123.220.358
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.817.452.101		31.116.678		1.848.568.779
Số tăng trong năm	597.376.044		68.425.002		665.801.046
- <i>Khấu hao trong năm</i>	403.864.356		8.425.002		412.289.358
- <i>Tặng từ Cty Trisedco</i>	193.511.688		60.000.000		253.511.688
Số giảm trong năm	1.513.353.997				1.513.353.997
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	1.513.353.997				1.513.353.997
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối năm	901.474.148		99.541.680		1.001.015.828
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	82.250.884.190		63.883.322		82.314.767.512
Tại ngày cuối năm	116.066.746.210		55.458.320		116.122.204.530

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VND

V.09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.804.272.604	1.457.142.127
Cộng	1.804.272.604	1.457.142.127
	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	93.208.149.889	2.900.304.755
Cộng	93.208.149.889	2.900.304.755

V.10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngân hàng	30/06/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2015
a) Vay ngắn hạn	1.410.001.420.815	2.114.250.299.514	1.648.255.373.117	944.006.494.418
b) Vay dài hạn	91.558.625.760	64.529.312.880	18.735.651.430	45.764.964.310
c) Các khoản nợ thuê tài chính	196.981.628.734	147.815.394.081	11.395.722.162	60.561.956.815

V.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	607.774.301	113.649.312
- Thuế thu nhập cá nhân	23.714.086	
Cộng	631.488.387	113.649.312
	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.035.711.963	3.236.718.523
- Thuế thu nhập cá nhân	443.658.205	698.578.882
- Thuế GTGT	819.880.421	
- Thuế tài nguyên	15.285.000	29.790.000
Cộng	8.314.535.589	3.965.087.405

V.12. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	52.287.503	52.287.503
- Kinh phí công đoàn	712.151.775	459.263.280
- Bảo hiểm xã hội	425.765.371	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VND

- Bảo hiểm y tế	136.860.000	
- Bảo hiểm thất nghiệp	56.397.500	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.110.160.412	9.304.100.230
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	735.250.000	770.250.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.680.428.293	7.327.403.356
+ Hoa hồng môi giới	693.441.106	682.560.106
+ Phải trả khác	26.986.987.187	6.644.843.250
Cộng	<u>43.909.300.854</u>	<u>17.913.304.369</u>

30
06
2015
Số
01
10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

V.13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	380.000.000.000	17.668.800.000		10.000.139.589	10.000.139.589	159.838.356.812	577.507.435.990
Tăng vốn trong năm trước	76.000.000.000					90.419.311.265	76.000.000.000
Lãi trong năm trước				1.000.000.000	1.098.539.573		90.419.311.265
Tăng do trích từ lợi nhuận						(3.098.539.573)	2.098.539.573
Trích quỹ từ lợi nhuận						(384.000.000)	(3.098.539.573)
Thù lao hội đồng quản trị						(114.000.000.000)	(384.000.000)
Chia cổ tức						(114.000.000.000)	(114.000.000.000)
Giảm khác						(649.381.320)	(649.381.320)
Số dư cuối năm trước	456.000.000.000	17.668.800.000		11.000.139.589	11.098.679.162	132.125.747.184	627.893.365.935
Tăng vốn trong năm nay	399.000.000.000						399.000.000.000
Lãi trong năm nay						54.930.675.331	54.930.675.331
Tăng khác				(735.073.389)	(1.494.535)		
Thù lao hội đồng quản trị		(402.000.000)				(804.000.000)	(804.000.000)
Giảm khác							(1.138.567.924)
Số dư cuối năm nay	855.000.000.000	17.266.800.000		10.265.066.200	11.097.184.627	186.252.422.515	1.079.881.473.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

V.13. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Vốn góp của các cổ đông	855.000.000.000	456.000.000.000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	456.000.000.000	380.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	399.000.000.000	76.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	855.000.000.000	456.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		114.000.000.000

c) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	85.500.000	45.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	85.500.000	45.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	85.500.000	45.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	85.500.000	45.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	85.500.000	45.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

d) Các quỹ của công ty:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	10.265.066.200	11.000.139.589
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.097.184.627	11.098.679.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VND

V.14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	595.934.238.149	526.470.732.448
Doanh thu cung cấp dịch vụ	385.240.454	1.071.764.236
Doanh thu bất động sản đầu tư	1.695.621.964	101.006.078.427
Doanh thu từ đầu tư xây dựng		
Cộng	<u>598.015.100.567</u>	<u>628.548.575.111</u>

V.15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
Giảm giá hàng bán	740.433.625	
Chiết khấu thương mại	379.914.865	
Hàng bán bị trả lại	25.351.648.302	239.822.235
Cộng	<u>26.471.996.792</u>	<u>239.822.235</u>

V.16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	469.129.552.759	463.257.193.343
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	184.009.569	1.226.044.918
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	1.492.775.795	68.702.975.455
Giá vốn của đầu tư xây dựng		
Cộng	<u>470.806.338.123</u>	<u>533.186.213.716</u>

V.17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	804.942.099	1.537.440.456
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.229.803.163	1.599.283.905
- Lãi từ thanh toán trước	19.976.838	70.583.233
Cộng	<u>3.054.722.100</u>	<u>3.207.307.594</u>

V.18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
- Lãi tiền vay	20.950.530.423	13.478.347.922
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.501.496.125	1.058.548.209
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.597.151.015)	
- Chi phí tài chính khác	12.890.522.432	171.520.000
Cộng	<u>39.745.397.965</u>	<u>14.708.416.131</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VND

V.19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	666.980.738	8.133.582.678
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		(150.632.926)
Cộng	666.980.738	7.982.949.752

V.20. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

20.1 Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Cty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	Công ty góp vốn
Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát triển Thủy Sản	Công ty con
Công ty CP Địa ốc và Khoáng sản Châu Á	Công ty con
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	Công ty con
Công ty CP ĐT TC và Truyền thông Quốc tế	Công ty liên kết

20.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Trần Phước Minh

Kế toán trưởng

Lê Xuân Định

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung